

Unit 5: Our experiences

WORD	PRONUNCIATION	MEANING
amazing (adj)	/ə'meɪzɪŋ/	ngạc nhiên ở mức đáng ngưỡng mộ
army-like (adj)	/'ɑ:mi laɪk/	như trong quân đội
brilliant (adj)	/'brɪliənt/	rất ấn tượng, rất thông minh
campus (n)	/'kæmpəs/	khuôn viên (của một trường học)
confidence (n)	/'kɒnfɪdəns/	niềm tin, sự tin tưởng, sự tự tin
coral reef (n)	/'kɒrəl ri:f/	rặng san hô
eco-tour (n)	/'i:kəʊ ,tʊə/	du lịch sinh thái
embarrassing (adj)	/ɪm'bærəsɪŋ/	làm ai bối rối, ngượng ngùng
exhilarating (adj)	/ɪg'zɪləreɪtɪŋ/	đầy phấn khích
experience (n)	/ɪk'spɪəriəns/	sự trải nghiệm
explore (v)	/ɪk'splɔ: /	khám phá, tìm tòi và học hỏi
fauna (n)	/'fəʊ:nə/	tất cả động vật của một khu vực
flora (n)	/'flɔ:rə/	tất cả thực vật của một khu vực
lack (v)	/læk/	thiếu
learn by rote	/lɜ:n baɪ rəʊt/	học vẹt

memorable (adj)	/ˈmemərəbl/	đáng nhớ
performance (n)	/pəˈfɔːməns/	buổi biểu diễn
seabed (n)	/ˈsiːbed/	đáy biển
snorkelling (n)	/ˈsnɔːkəlɪŋ/	môn thể thao bơi lặn dưới nước có bộ lặn và ống thở
theme (n)	/θiːm/	chủ đề, đề tài
thrilling (adj)	/ˈθrɪlɪŋ/	rất phấn khích và rất vui
touching (adj)	/ˈtʌtʃɪŋ/	gây xúc động, tạo cảm giác đồng cảm
tribal dance	/ˈtraɪbl dɑːns/	điệu múa của bộ tộc
unpleasant (adj)	/ʌnˈpleznt/	không thoải mái, không vui vẻ

Unit 6: Vietnamese lifestyles: Then and now

WORD	PRONUNCIATION	MEANING
democratic (adj)	/,demə'krætɪk/	thuộc dân chủ
dependent (adj)	/di'pendənt/	lệ thuộc vào
dye (v)	/daɪ/	nhuộm
extended (adj)	/ɪk'stendɪd/	nhiều thế hệ (trong một gia đình)
family-oriented (adj)	/'fæməli 'ɔrientɪd/	hướng về, coi trọng gia đình
gap (n)	/gæp/	khoảng cách
generation (n)	/,dʒenə'reɪʃn/	thế hệ
household (n)	/'haʊshəʊld/	hộ gia đình
lifestyle (n)	/'laɪfstɑɪl/	lối sống
memorise (v)	/'meməraɪz/	ghi nhớ
monk (n)	/mʌŋk/	nhà sư
nuclear (adj)	/'nju:klɪə/	hai thế hệ (trong một gia đình)
opportunity (n)	/,ɒpə'tju:nəti/	cơ hội
popularity (n)	/,pɒpjʊ'lærəti/	sự phổ biến
privacy (n)	/'prɪvəsi/	sự riêng tư
promise (n, v)	/'prɒmɪs/	lời hứa, hứa

pursue (v)	/pə'sjuː/	theo đuổi
replace (v)	/rɪ'pleɪs/	thay thế
take notes	/teɪk nəʊts/	ghi chép
trend (n)	/trend/	xu hướng
western (adj)	/'westən/	thuộc phương Tây